

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN SẢN NHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 997/BVSN-KD
V/v mời chào giá hóa chất miễn dịch
(36 mặt hàng) của Bệnh viện Sản Nhi
tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: - Sở Y tế Quảng Ninh
- Các đơn vị quan tâm

Căn cứ Văn bản số 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai đấu thầu trang thiết bị y tế theo Thông tư 14/2020/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-BVSN ngày 01/7/2022 của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh về việc ban hành quy trình thực hiện mua sắm vật tư, hóa chất, trang thiết bị y tế phục vụ hoạt động thường xuyên có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh;

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu mua sắm hóa chất miễn dịch (36 mặt hàng) (*Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm*).

Kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp vật tư nêu trên báo giá và cung cấp thông tin theo mẫu tại phụ lục 2.

Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 21/11/2022 đến trước 16 giờ 00 ngày 25/11/2022.

Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược – Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh
(*Địa chỉ: khu Minh Khai, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh*)

Điện thoại liên hệ: 02033.696.568.

Bệnh viện xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

Như trên.

Lưu: VT, Khoa Dược.

GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Cường

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thư mời ngày 21/11/2022 của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh)

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15
2	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	7
3	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
4	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
5	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
6	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 μ g/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 μ g/dL) trong huyết thanh người Hộp $\geq 4 \times 1$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
7	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 μ g/L hoặc ng/mL và khoảng 300 μ g/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
8	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). Hộp $\geq 4 \times 1$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2

9	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T3 toàn phần	T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
10	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 μ IU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 μ IU/mL TSH (người) trong huyết thanh người. Hộp $\geq 4 \times 1,3$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12
12	Hóa chất xét nghiệm CMV IgG	M Vi hạt phủ streptavidin : Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 CMV-Ag~biotin : Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli), > 400 μ g/L, đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 CMV-Ag~Ru(bpy) : Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 μ g/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
13	Hóa chất xét nghiệm CMV IgM	M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-h-IgM-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 μ g/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 CMV-Ag~Ru(bpy) : Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 50 μ g/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 5.5; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng cortisol	M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cortisol-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Cortisol-peptide~Ru(bpy) : Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-Ferritin-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	30

		R2 Anti-ferritin-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	M Vi hạt phủ streptavidin : Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin :T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 200 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	22
17	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBS	M Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 HBsAg~biotin: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MESb) 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 HBsAg~Ru(bpy): HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
18	Hóa chất xét nghiệm HBEAG	M Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-HBeAg-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin (chuột) > 0.8 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-HBeAg-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
19	Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG	M Vi hạt phủ streptavidin : Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-HBsAg-Ab~biotin: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chuột) > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	17
20	Hóa chất xét nghiệm Anti-HCV	M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 HCV-specific antigens~biotin: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, đệm HEPESb), pH 7.4; chất bảo quản. R2 HCV-specific antigens~Ru(bpy): Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 0.3 mg/L, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	16

		Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		
21	Hóa chất xét nghiệm HIV	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R0 Đệm MES 50 mmol/L, pH 5.5; 1.5 % Nonidet P40; chất bảo quản R1 Anti-p24~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/-2~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin > 1.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-p24~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/-2~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng p24 (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2, peptide đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15
22	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư.	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư. Hộp ≥ 4x3ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
23	Hóa chất xét nghiệm định lượng procalcitonin	M Vi hạt phủ streptavidin : Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PCT-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột) 2.0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
24	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBSAG định tính	▪ PC HBSAGII1: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80 ▪ PC HBSAGII2: huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0 Hộp ≥ 16 x 1,3 ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
25	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV	▪ PC A-HCV1: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.3 ▪ PC A-HCV2: huyết thanh chứng Anti-HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: Anti-HCV II: khoảng 4. Hộp ≥ 16 x 1,3 ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1

26	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV	▪ PC HIV1: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HIV (kháng nguyên và kháng thể); chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng (COI): HIV combi PT: khoảng 0.250 HIV Duo: khoảng 0.250 HIV Ag: khoảng 0.400 ▪ PC HIV2: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HIV; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: HIV combi PT: khoảng 5.00 HIV Duo: khoảng 5.00 HIV Ag: Không có giá trị đích. Không sử dụng PC HIV2 cho xét nghiệm Elecsys HIV Ag. ▪ PC HIV3: huyết thanh chứng Kháng nguyên HIV p24 (E. coli, rDNA) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: HIV combi PT: khoảng 4.00 HIV Duo: khoảng 10.0 HIV Ag: khoảng 8.00 Hộp $\geq 6 \times 2$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
27	Hóa chất xét nghiệm định lượng Rubella IGG	M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-h IgG-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin (chuột), hạt tương tự Rubella (RLP), đệm phosphate, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-Rubella-Ab-fragment~Ru(bpy) , E1~biotin tái tổ hợp, E1~Ru(bpy) tái tổ hợp : Phân đoạn kháng thể đơn dòng kháng Rubella đánh dấu ruthenium, E1 tái tổ hợp đánh dấu biotin, E1 tái tổ hợp đánh dấu ruthenium, đệm phosphate, pH 6.8; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
28	Hóa chất xét nghiệm định lượng Rubella IGM	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-h IgM-Ab~biotin; kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu Rubella Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 ng/mL, các hạt tương tự Rubella (RLP) khoảng 0.1 U/mL; đệm natri phosphate pH 7.7; chất bảo quản. R2 Anti-Rubella~Ru(bpy): Kháng thể kháng Rubella đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 ng/mL; đệm natri phosphate pH 7.7; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
29	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormone tuyến giáp T3 toàn phần.	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T3-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 T3~biotin:T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	16

		Hộp ≥ 200 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		
30	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ TSH	M Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-TSH-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-TSH-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. Hộp ≥ 200 tests Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	24
31	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm CMV IgG	▪ PC CMVIGG1: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính yếu với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 1.5 U/mL); chất bảo quản. ▪ PC CMVIGG2: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 25 U/mL); chất bảo quản. Hộp ≥ 16x 1ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
32	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm CMV IgM	▪ PC CMVIGM1: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể CMV IgM; chất bảo quản. ▪ PC CMVIGM2: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgM, đệm HEPES, pH 7.4; albumin bò; chất bảo quản. Hộp ≥ 16x 1ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
33	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA IGM	▪ PC RUBIGM1:huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Rubella; chất bảo quản. ▪ PC RUBIGM2: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 550 U/mL (đơn vị Roche được lựa chọn ngẫu nhiên); chất bảo quản. Hộp ≥ 8x 1ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
34	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HBS	▪ PC A-HBS1: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L ▪ PC A-HBS2: huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L. Hộp ≥ 16x 1,3ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
35	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBEAG	▪ PC HBEAG1: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.5 ▪ PC HBEAG2: huyết thanh chứng HBeAg (E. coli, rDNA) khoảng 2.5 IU/mL trong đệm HEPESa), pH 7.4; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 13. Hộp ≥ 16x 1,3ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1

36	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA IGG	▪ PC RUBIGG1: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 4 IU/mL); chất bảo quản. ▪ PC RUBIGG2: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/mL); chất bảo quản. Hộp ≥ 16x 1ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
----	--	---	-----	---

Email:.....

PHỤ LỤC 2

BÁO GIÁ TRANG THIẾT BỊ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ

Công ty xin gửi tới quý cơ quan/đơn vị thông tin của các mặt hàng công ty có thể cung cấp như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã hàng hóa dùng chung theo quy định của BHYT(thông tư 04)	Tên hàng hóa	Tên Thương mại, Ký mã hiệu hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu.	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VAT)	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Nước cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020	Giá trúng thầu 12 tháng gần nhất				Ghi Chú
															Giá trúng thầu	Số QĐ phê duyệt trúng thầu	Ngày QĐ phê duyệt trúng thầu	Đơn vị ra quyết định	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1																			
2																			
3																			

Ghi chú:

(09) là giá trọn gói bao gồm các loại thuê, phí, bảo hiểm, vận chuyển, giao hàng tại kho Bệnh viện. Giá trúng thầu ưu tiên tham khảo giá đã được công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế.

Báo giá này có hiệu lực.....kể từ ngày ký

Ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]